

RÀ SOÁT DANH MỤC THUỐC KHÔNG SẴN CÓ

TT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng bào chế, nồng độ, hàm lượng của thuốc hiếm	Số lượng số đăng ký đến thời điểm hiện tại (nếu có)
I. Nhóm thuốc hóa dược và sinh phẩm			
1	Acid folic đơn thành phần- (Vitamin B9)	Uống: các dạng	8
2	Acid Fusidic	Uống: Các dạng	0
3	Acid Para- aminobenzoic	Uống: Các dạng	0
4	Acid valproic	Tiêm: Bột pha tiêm	0
5	Acitretin	Uống: Các dạng	4
6	Adenosin	Tiêm: Các dạng	6
7	Altretamin	Uống: Các dạng	0
8	Ambenonium	Uống: Các dạng	0
9	Aminolevulinic acid	Uống: Các dạng	0
10	Amitriptylin clorhydrat	Tiêm: Các dạng	0
11	Anetholtrihion	Uống: Các dạng	0
12	Anti thymocyte immunoglobulin (Anti thymocyte globulin) horse/rabbit	Tiêm: Các dạng	0
13	Anti-D immunoglobuline human	Tiêm: Các dạng	1
14	Apomorphin	Uống: Các dạng	0
15	Artesunat	Tiêm: Các dạng	1
16	Artesunate 100mg + Mefloquin base 200mg	Uống: Các dạng	0
17	Atenolol	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
18	Atomoxetine	Uống: 10mg; 40mg	0
19	Atropin	Tiêm: Dung dịch tiêm 1mg/ml; Nhỏ mắt: Dung dịch nhỏ mắt 1 %	2
20	Azacitidine	Tiêm: Các dạng	1
21	Betaxolol	Nhỏ mat: Dung dịch nhỏ mắt	0
22	Bromocriptin	Uống: Các dạng	3
23	Buspiron clorhydrat	Uống: Các dạng	0
24	Calci clorid	Tiêm: Dung dịch tiêm truyền nồng độ 10%	4
25	Calci heparinat	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
26	Carbidopa	Uống: Viên nén dễ bẻ	0
27	Cariprazin	Uống: Các dạng	4
28	Cethexonium bromid	Nhỏ mắt: Dung dịch nhỏ mắt	0
29	Cibenzolin	Uống: Các dạng	0

30	Citrat de cafein	Dung dịch tiêm 25mg/ml; Uống: Các dạng	1
31	Clomipramin	Uống: Các dạng	0
32	Clorpromazin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Dung dịch uống nhỏ giọt	1
33	Codein	Uống: dung dịch uống	0
34	Colestyramin	Uống: Bột gói uống	0
35	Cortivazol	Tiêm: Hỗn dịch tiêm	0
36	Cyclopentolat chlorhydrat	Nhỏ mắt: dung dịch chẩn đoán	0
37	Dacarbazin	Tiêm: Bột pha dung dịch tiêm truyền	2
38	Dactinomycin	Tiêm: Các dạng	0
39	Dapson (đơn thành phần hoặc phối hợp)	Uống: Các dạng viên	0
40	Dexamethason + Oxytetracyclin + Polymyxin + Nystatin	Dùng ngoài: Bột xịt tai	0
41	Dexchlorpheniramin maleat	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
42	Dị nguyên các loại cho test lấy da (Allergen), bao gồm: mạt bụi nhà, phấn hoa, phấn cỏ, nấm mốc, gỗ, lạc, gián, lông chó, lông mèo....	Các dạng	0
43	Diethylcarbamazin	Uống: Các dạng	0
44	Digoxin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: các dạng	9
45	Diltiazem	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
46	Dimercaprol (Đơn thành phần hoặc phối hợp)	Tiêm: Dung dịch tiêm bắp	0
47	Dipyridamol	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	0
48	Dorzolamid	Thuốc mắt: dung dịch, mỡ tra mắt	3
49	Droperidol	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
50	Eptifibatid	Tiêm: Dung dịch tiêm	1
51	Ergotamin (đơn thành phần hoặc phối hợp)	Uống: Các dạng viên	4
52	Erythromycin lactobionat	Tiêm: Bột pha tiêm truyền	0
53	Esmolol clorhydrat	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
54	Etoposid	Uống: Các dạng	0
	Fentanyl	Hệ điều trị qua da: Miếng dán;	
55	Flecainid acetat	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	0
56	Fludrocortison	Uống: Các dạng	0
57	Fludrocortison acetat + lidocain clorhydrat + polymyxin	Thuốc tai: Dung dịch nhỏ tai	0

58	Fluindioin	Uống: Các dạng	0
59	Flunitrazepam	Uống: Các dạng	0
60	Fluorescein	Thuốc mắt: Dung dịch nhỏ mắt; Tiêm: Dung dịch tiêm tĩnh mạch	0
61	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm: các dạng	4
62	Foscarnet trisodium hexahydrate	Tiêm: Các dạng	0
63	Fosphenytoin	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
64	Fuller's Earth (Đất sét)	Uống: Các dạng	0
65	Giải mẫn cảm các loại (Allergen Immunotherapy), bao gồm: mạt bụi nhà, phấn hoa, phấn cỏ, nấm mốc, gỗ, lạc, gián, lông chó, lông mèo....	Tiêm dưới da; Nhỏ dưới lưỡi; Ngậm dưới lưỡi	0
66	Glucose 1-phosphat di Natri tetrahydrat	Tiêm: Dung dịch	0
67	Glycerin	Tiêm: Các dạng	0
68	Haloperidol	Uống: Dung dịch uống nhỏ giọt	1
69	Histamin	Tiêm: Các dạng	0
70	Human Chorionic Gonadotropin (HCG)	Tiêm: Tiêm bắp, ống thuốc bột đông khô	1
71	Human Menotropin Gonadotropin (HMG)	Tiêm: Tiêm bắp, ống thuốc bột đông khô	3
72	Huyết thanh kháng độc tố hạch cầu	Tiêm: Các dạng	0
73	Huyết thanh kháng nọc rắn (các loại)	Tiêm: Các dạng	2
74	Hydralazin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	0
75	Hydroxyzin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	0
76	Indocyanine Green	Tiêm Tiêm: Bột pha tiêm	0
77	Indometacin (Indomethacin)	Thuốc đặt: Viên đặt	2
78	Iohexol	Tiêm: Dung dịch tiêm	16
79	Iopamidol	Tiêm: Dung dịch tiêm	6
80	Ipratropi bromid	Thuốc mũi: Dung dịch xịt mũi	1
81	Isoprenalin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	0
82	Isosorbid	Tiêm: Dung dịch tiêm tĩnh mạch	0
83	Josamycin	Uống: Các dạng	0
84	Kali iodid (Potassium iodide)	Uống: dung dịch uống	0

85	Labetalol	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	0
86	Lamivudine 30mg + Abacavir 60mg	Uống: Các dạng	0
87	Lamivudine 30mg + Zidovudine 60mg	Uống: Các dạng	1
88	Lamivudine 30mg+ Zidovudine 60mg + Nevirapine 50mg	Uống: Các dạng	0
89	L-asparaginase	Tiêm: Các dạng	0
90	L-Cystin; Soufre precipit...	Uống: Viên để pha hỗn dịch	0
91	Levonorgestrel	Thuốc đặt: Thuốc đặt tử cung	1
92	Linsidomin	Tiêm: Bột đông khô để pha dung dịch tiêm	0
93	Lopinavir + Ritonavir	Uống: - Dạng Siro (1ml chứa: 80mg Lopinavir + 20mg Ritonavir); - Viên nén: Lopinavir 100mg + Ritonavir 25mg	5
94	Lorazepam	Uống: Các dạng	0
95	Loxapin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	0
96	Magnesi clorid	Tiêm: Dung dịch tiêm 10%	0
97	Magnesi sulfat	Tiêm: Dung dịch tiêm tĩnh mạch	0
98	Magnesium chloride 16mmol + Procain hydrochloride 1mmol + potassium hychloride 16mmol	Tiêm: Các dạng	0
99	Mangan glycerophosphat + Ammoni dihydrogenophosphat	Uống: Viên sủi	0
100	Mechloethamin	Tiêm: Các dạng	0
101	Mecophenolat mofetil	Tiêm: Dung dịch tiêm tĩnh mạch	0
102	Mesalazin	Uống: Các dạng Thuốc đặt, bơm trực tràng: viên đặt; nhũ tương	12
103	Methylergometrin	Uống: Dung dịch uống Tiêm: Dung dịch tiêm	3
104	Metoclopramid	Uống: Dung dịch nhỏ giọt 0,1mg/giọt	0
105	Micafungin	Tiêm: Các dạng	1
106	Molsidomin	Uống: Các dạng viên	0
107	Morniflumet	Thuốc đặt: đặt trực tràng	0
108	Morphin sulfat	Uống: Viên nang vi hạt phóng thích chậm	0
109	Nalbuphin	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
110	Natamycin	Nhỏ mắt	2
111	Natri bicarbonat	Tiêm: Dung dịch tiêm 1,4%; 4,2%; 8,4 %	4

112	Natri calci edetat (E.D.T.A)	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
113	Natri clorid (NaCl)	Tiêm: Dung dịch tiêm 0,9% trong túi dẽo 250ml/500ml/1000ml, bên ngoài thêm vỏ bao bì vô trùng; Dung dịch tiêm 20% ống 10 ml; dung dịch 10%	3
114	Nelfinavir	Uống: các dạng	0
115	Nevirapine	Uống: Siro	0
116	Nicardipin	Uống: các dạng	0
117	Nilutamid	Uống: các dạng	0
118	Nitroglycerin	Hệ điều trị qua da: Miếng dán; Tiêm: Dung dịch tiêm; Phun mù: Dung dịch phun; Đặt dưới lưỡi: viên đặt dưới lưỡi	13
119	Nitroprussiat	Tiêm: Các dạng	0
120	Octreotid	Tiêm: Dung dịch tiêm	7
121	Oxybuprocain	Thuốc mắt: Dung dịch nhỏ mắt	0
122	Oxymorphon	Dung dịch tiêm; Viên nén giải phóng nhanh; Viên nén giải phóng kéo dài	0
123	Pemirolast	Thuốc mắt: Dung dịch nhỏ mắt	2
124	Penicillamin	Uống: Các dạng	1
125	Permethrin	Dùng ngoài: Các dạng	0
126	Phenylephrin	Thuốc mắt: Dung dịch nhỏ mắt	0
127	Phenytoin	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
128	Phytomenadion	Uống: Nhũ dịch uống; Các dạng viên	2
129	Podophyllotoxin	Dùng ngoài: Dung dịch dùng ngoài	0
130	Polystyren sulfonat	Uống: Bột pha hỗn dịch uống; Bơm trực tràng: hỗn dịch bơm trực tràng	1
131	Posaconazol	Hỗn dịch uống	4
132	Prednisolon + Naphazolin	Thuốc mũi: Dung dịch xịt mũi	0
133	Prednisolone m- sulfobenzoate de sodium	Viên sủi bột/uống (5mg và 20mg)	1
	Prednison	Uống: Các dạng	
	Prednisolon	Uống: Các dạng	
134	Pristinamycin	Uống: Các dạng	0
135	Promegeston	Uống: Các dạng	0
136	Propafenon	Uống: Các dạng	2
137	Protamin	Tiêm: Dung dịch tiêm	0

138	Purified protein derivative of Tuberculin	Tiêm: Các dạng	0
139	Pyronaridin 180mg + Artesunat 60mg	Uống: Viên nén	1
140	Quinidin	Uống: Các dạng	0
141	Raubasin dihydroergocristin	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
142	Rifampicin	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
143	Salbutamol	Thuốc đặt: Viên đặt	0
144	Sufentanil	Tiêm: Dung dịch tiêm	2
145	Sulfamethoxazol 400mg + Trimethoprim 80mg	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
146	Sulfasalazin	Uống: Các dạng	5
147	Sulproston	Tiêm: Bột đông khô pha tiêm	0
148	Sumatriptan	Tiêm: Dung dịch tiêm	0
149	Sunitinib	Uống: Các dạng	7
150	Tetracain	Thuốc nhỏ mắt: dung dịch	1
151	Tetracosactid	Tiêm: Hỗn dịch tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp	0
152	Tetrazepam	Uống: Các dạng	0
153	Tioguanin (6-Thioguanin)	Uống: Các dạng	0
154	Topotecan	Tiêm: Các dạng	3
155	Trihexyphenidyl	Uống: Các dạng viên, dung dịch uống	3
156	Tropatepin	Uống: Các dạng	0
157	Trospium	Uống: Các dạng	0
158	Urapidil	Tiêm: dung dịch tiêm	0
159	Valaciclovir	Uống: Các dạng	3
160	Vaselin vô trùng dung trong phẫu thuật, đặt nội khí quản	Vô trùng	0
161	Vasopressin	Tiêm: Các dạng	0
162	Verapamil	Uống: Các dạng; Tiêm: dung dịch tiêm	7
163	Vinblastin	Tiêm: Các dạng	0

II. Nhóm thuốc phóng xạ và chất đánh dấu

164	BromoMercurHydrxy Propan (BMHP)	Tiêm: Các dạng	0
165	Carbon 11 (C-11)	Tiêm: Các dạng	0
166	Cesium 137 (Cesi-137)	Áp sát khối u	0
167	Chromium 51 (Cr-51)	Tiêm: Các dạng	0
168	Coban 57 (Co-57)	Uống: Các dạng	0
169	Coban 60 (Co-60)	Chiếu ngoài	0
170	Colloidal Rhenium Sulphid	Tiêm: Các dạng	0
171	Diethylen Triamin Pentaacetic acid (DTPA)	Tiêm: Các dạng; Khí dung	0
172	Dimecapto Succinic Acid (DMSA)	Tiêm: Các dạng	0

173	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Tiêm: Các dạng	0
174	Diphosphono Propan Dicarboxylic acid (DPD)	Tiêm: Các dạng	0
175	Ethyl cysteinat dimer (ECD)	Tiêm: Các dạng	0
176	Ethylenediamine - tetramethylenephospho nic acid (EDTMP)	Tiêm: Các dạng	0
177	F18-NaF	Tiêm: Các dạng	0
178	Fluorin 18 Fluoro L- DOPA (F-18DOPA)	Tiêm: Các dạng	0
179	Fluorin 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Tiêm: Các dạng	0
180	Gallium citrat 67 (Ga- 67)	Tiêm: Các dạng	0
181	Gallium citrat 68 (Ga- 68)	Tiêm: Các dạng	0
182	Gallium citrat 68 (Ga- 68) - DOTANOC	Tiêm: Các dạng	0
183	Gallium citrat 68 (Ga- 68) - DOTATOC	Tiêm: Các dạng	0
184	Gallium citrat 68 (Ga- 68) - PSMA	Tiêm: Các dạng	0
185	Hexamethylpropyleami neoxime (HMPAO)	Tiêm: Các dạng	0
186	Holmium 166 (Ho-166)	Tiêm: Các dạng	0
187	Human Albumin Microphere (HAM)	Tiêm: Các dạng	0
188	Human Albumin Mini-Micropheres (HAMM)	Tiêm: Các dạng	0
189	Human Albumin Serum (HAS, SENTI-SCINT)	Tiêm: Các dạng	0
190	Hydroxymethylen Diphosphonat (HMDP)	Tiêm: Các dạng	0
191	Imino Diacetic Acid (IDA)	Tiêm: Các dạng	0
192	Indiumclorid 111 (In- 111)	Tiêm: Các dạng	0
193	Iode 123 (I-123)	Tiêm: Các dạng	0
194	Iode 125 (I-125)	Tiêm; Cấy vào khối u	0
195	Iode 131 (I-131)	Uông: Các dạng; Tiêm: Các dạng	0
196	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Tiêm: Các dạng	0
197	Iridium 192 (Ir-192)	Chiếu ngoài	0
198	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Tiêm: Các dạng	0
199	Lutetium 177 DOTATATE	Tiêm: Các dạng	0
200	Lutetium 177 PSMA	Tiêm: Các dạng	0
201	MacroAgregated Albumin (MAA)	Tiêm: Các dạng	0

202	Mecapto Acetyl Triglicerin (MAG 3)	Tiêm: Các dạng	0
203	Metaiodbelzylguanidin (MIBG I-131)	Tiêm: Các dạng	0
204	Methionin	Tiêm: Các dạng	0
205	Methoxy isobutyl isonitrin (MIBI)	Tiêm: Các dạng	0
206	Methylen Diphosphonat (MDP)	Tiêm: Các dạng	1
207	Nitrogen 13- amonia	Tiêm: Các dạng	0
208	Octreotid Indium-111	Tiêm: Các dạng	0
209	Orthoiodohippurat (I-131OIH. Hippuran I- 131)	Tiêm: Các dạng	0
210	Phospho 32 (P-32)	Uông: Các dạng; Tiêm: Các dạng; Áp ngoài da	0
211	Phospho 32 (P-32) - Silicon	Tiêm: Các dạng	0
212	Phytate (Phyton, Phytex, Fyton)	Tiêm: Các dạng	0
213	Pyrophosphat (Pyron, Pyrotec)	Tiêm: Các dạng	0
214	Rhennium 188 (Re-188)	Tiêm: Các dạng	0
215	Rose Bengal I-131	Tiêm: Các dạng	0
216	Samarium 153 (Sm-153)	Tiêm: Các dạng	0
217	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitril)	Tiêm: Các dạng	0
218	Sodium oxidronat (HDMP) (Hydroxymethylened phosphonal)	Tiêm: Các dạng	0
219	Stannous chlorid dihydrat	Tiêm: Các dạng	0
220	Strontium 89 (Sr-89)	Tiêm: Các dạng	0
221	Sulfur Colloid (SC)	Tiêm: Các dạng	0
222	Technetium 99m (Tc-99m)	Tiêm: Các dạng	0
223	Teroboxim (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Tiêm: Các dạng	0
224	Tetrakis (2-methoxy-2-methylpropyl-1-isocyanide) copper(1+) tetrafluoroborat	Tiêm: Các dạng	0
225	Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethan	Tiêm: Các dạng	0
226	Thallium 201 (Tl-201)	Tiêm: Các dạng	0
227	Urea (NH ₂ 14CoNH ₂)	Uông: Các dạng	0
228	Ytrium 90 (Y-90)	Tiêm: Các dạng	0
III. Vắc Xin			
229	Vắc xin phòng bệnh sốt vàng (Virus sốt vàng, chủng 17D-204 sống, giảm độc lực)	Tiêm: Các dạng	0